



bāo guǒ

包裹

Noun · wrap up; pack up

Example Sentences

wǒ yǒu yí gè bāo guǒ
我有一个包裹。

I have a package.

qǐng yòng fáng zhèn cái liào zǐ xì bāo guǒ zhè xiē yì suì de gǔ dǒng
请用防震材料仔细包裹这些易碎的古董。

Please carefully wrap these fragile antiques with shockproof materials.

mā mā yòng bù bāo guǒ zhe lǐ wù
妈妈用布包裹着礼物。

Mom wraps the gift with cloth.

Trace each character, then write the word on your own.

包	包	包	包	包	包	包	包				
裹	裹	裹	裹	裹	裹	裹	裹	裹	裹	裹	裹
裹	裹	裹	裹	裹	裹						